

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính
cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày
30/09/2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	1-2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5-26

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/07/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.307.641.812.425	1.538.516.005.011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	289.223.989.850	314.859.995.775
1. Tiền	111		29.223.989.850	82.159.995.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		260.000.000.000	232.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	9.400.000.000	9.400.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		9.400.000.000	9.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		738.732.469.620	726.208.909.112
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		603.720.122.184	647.991.212.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.430.598.799	16.370.803.556
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		88.081.008.098	73.346.152.418
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(11.499.259.461)	(11.499.259.461)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		243.413.751.740	488.030.921.207
1. Hàng tồn kho	141		273.339.547.027	517.956.716.494
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(29.925.795.287)	(29.925.795.287)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		26.871.601.215	16.178.917
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		26.855.422.298	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		16.178.917	16.178.917
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		543.446.625.902	560.344.349.262
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		508.939.601.818	522.432.476.689
1. Tài sản cố định hữu hình	221		507.783.870.070	521.273.183.893
Nguyên giá	222		1.077.837.891.937	1.075.498.209.519
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(570.054.021.867)	(554.225.025.626)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.155.731.748	1.159.292.796
Nguyên giá	228		2.018.991.660	2.018.991.660
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(863.259.912)	(859.698.864)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		11.163.967.620	13.192.470.856
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		11.163.967.620	13.192.470.856
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		9.600.000.000	9.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		9.600.000.000	9.600.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		13.743.056.464	15.119.401.717
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		13.743.056.464	15.119.401.717
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.851.088.438.327	2.098.860.354.273

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/07/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		66.098.206.671	336.395.071.656
I. Nợ ngắn hạn	310		66.098.206.671	336.395.071.656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		27.438.286.576	76.648.493.443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		456.280.295	8.971.618.685
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		37.164.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		26.951.560.289	14.224.331.737
5. Phải trả người lao động	315		2.117.877.222	3.170.879.876
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2.358.327.414	5.023.788.058
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		3.447.541.867	4.238.409.893
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	220.432.267.861
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		2.000.000.000	2.000.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.291.169.008	1.685.282.103
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.784.990.231.656	1.762.465.282.617
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.919.450.000	97.919.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.919.450.000	97.919.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		3.998.638.028	3.998.638.028
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.607.779.802	95.607.779.802
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.757.975.000	6.794.975.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.580.706.388.826	1.558.144.439.787
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.558.144.439.787	1.366.929.417.231
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		22.561.949.039	191.215.022.556
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.851.088.438.327	2.098.860.354.273

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đặng Việt Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2026-2027	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025-2026
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	268.546.537.147	298.947.074.294	268.546.537.147	298.947.074.294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		268.546.537.147	298.947.074.294	268.546.537.147	298.947.074.294
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	247.908.677.596	222.135.234.203	247.908.677.596	222.135.234.203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.637.859.551	76.811.840.091	20.637.859.551	76.811.840.091
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	V.3	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.4	11.267.514.729	12.107.719.932	11.267.514.729	12.107.719.932
8. Chi phí tài chính	23	V.5	1.385.521.951	1.802.150.166	1.385.521.951	1.802.150.166
Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.385.521.951	1.802.150.166	1.385.521.951	1.802.150.166
9. Chi phí bán hàng	25	V.6	626.685.573	441.530.340	626.685.573	441.530.340
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7	7.357.706.434	5.192.046.038	7.357.706.434	5.192.046.038
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên	27		-	-	-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.535.460.322	81.483.833.479	22.535.460.322	81.483.833.479
13. Thu nhập khác	31	V.8	27.390.435	29.519.512	27.390.435	29.519.512
14. Chi phí khác	32	V.9	901.718	1.000	901.718	1.000
15. Lợi nhuận khác	40		26.488.717	29.518.512	26.488.717	29.518.512
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.561.949.039	81.513.351.991	22.561.949.039	81.513.351.991
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.10	-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.561.949.039	81.513.351.991	22.561.949.039	81.513.351.991
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.304	8.325	2.304	8.325

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khương

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc



Đặng Việt Anh

			Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		332.919.145.663	570.926.674.018
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(68.456.894.794)	(61.951.396.287)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.244.465.874)	(3.772.095.869)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(2.125.540.911)	(1.802.150.166)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.554.886.876)	(6.943.899.539)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.807.346.808	1.566.998.080
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(54.548.442.080)	(50.549.103.891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		194.796.261.936	447.475.026.346
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			(214.810.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	1.785.190.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	18.500.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(238.932.267.861)	(300.960.284.210)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(220.432.267.861)	(300.960.284.210)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		- 25.636.005.925	148.299.932.136
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	314.859.995.775	3.208.072.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	289.223.989.850	151.508.004.748

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đặng Việt Anh

Nguyễn Thị Thúy

Nguyễn Thị Khương

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La (nay là Sở Tài chính tỉnh Sơn La) cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La (nay là Sở Tài chính tỉnh Sơn La) chuẩn y tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ mười một được cấp ngày 29/05/2026.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 16/10/2012 với mã chứng khoán là SLS.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Xã Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất chế biến;
- Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật rỉ và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống, xỉ tro.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 477 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20 % đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản phi tiền tệ, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm/Phần mềm máy tính

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ sử dụng, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cảnh quan, khuôn viên Công ty,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả cổ tức, lợi nhuận:** bao gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp Công ty trả cho chủ sở hữu (cổ đông, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh...) Thời điểm công ty ghi nhận nợ phải trả cổ tức, lợi nhuận là ngày Đại hội đồng cổ đông phê duyệt nghị quyết chi trả cổ tức/ ngày quyết định của Hội đồng quản trị/ ngày chốt quyền.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:** Căn cứ bảng kê dịch vụ đã sử dụng và đơn giá áp dụng/Hoặc căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.
- **Phải trả về tiền lương nghỉ phép:** Căn cứ Bảng theo dõi số ngày phép và đơn giá áp dụng.
- **Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ:** Căn cứ kế hoạch ngừng sản xuất và các chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.
- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay/phát hành trái phiếu trả lãi sau:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”. Dự phòng phải trả tại thời điểm cuối năm là dự phòng phải trả tiền lương.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống; Các khoản hỗ trợ có điều kiện của Nhà nước liên quan đến tài sản hoặc thu nhập...

Phương pháp phân bổ doanh thu chờ phân bổ: Doanh thu chờ phân bổ được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn: Phản ánh phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận với giá trị vốn theo điều lệ của Công ty.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Cổ phiếu phổ thông: được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

Thặng dư vốn: phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản; chênh lệch (nếu có) giữa giá phí để thực hiện giao dịch sáp nhập với giá trị ghi sổ của tài sản thuần trên Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp bị sáp nhập trong trường hợp sáp nhập doanh nghiệp được thực hiện giữa các bên dưới sự kiểm soát chung...

Cổ phiếu mua lại của chính mình: Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại. Việc Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình để hủy bỏ hoặc bán ra hoặc sử dụng làm cổ phiếu thường được thực hiện theo quy định của pháp luật. Giá trị cổ phiếu mua lại của chính mình gồm: giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

d) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

e) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi trả chậm tiền hàng, lãi đầu tư trái phiếu và các doanh thu tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi trả chậm tiền hàng, lãi đầu tư trái phiếu: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. chắc chắn.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm, dịch vụ sản xuất, hàng tồn kho hao hụt, mất mát, dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến bán hàng tồn kho...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước).

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lãi khách hàng ứng trước tiền hàng, lãi trả chậm tiền hàng... Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bảo hành công trình xây dựng (đối với doanh nghiệp xây lắp), chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và hoàn nhập dự phòng phải trả tiền lương.

19. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ.

b) Thuế giá trị gia tăng (Thuế GTGT)

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng 5%, 10% tùy từng sản phẩm, hàng hóa. Cụ thể:

- Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bùn, túi đường, công cụ, dụng cụ: 10%

- Thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu: 5%.

- Đối với sản phẩm túi đóng đường, đường và các chế phẩm từ đường, Công ty được áp dụng chính sách giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	289.144.441	275.377.749
Tiền gửi không kỳ hạn	28.934.845.409	81.884.618.026
Tương đương tiền (*)	260.000.000.000	232.700.000.000
Cộng	289.223.989.850	314.859.995.775

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Sơn La	7.137.615.256	52.485.801.807
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam CN Sơn La	21.781.313.541	29.382.903.575
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Sơn La	15.916.612	15.912.644
Cộng	28.934.845.409	81.884.618.026

(*): Tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Cho vay	9.400.000.000	-	9.400.000.000	9.400.000.000	-	9.400.000.000
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1.400.000.000		1.400.000.000	1.400.000.000		1.400.000.000
Cộng	9.400.000.000	-	9.400.000.000	9.400.000.000	-	9.400.000.000

b) Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	9.600.000.000	9.600.000.000		9.600.000.000	9.600.000.000	
Cộng	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau: Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La trong năm là trồng mía, ngô và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

3. Phải thu của khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ bên thứ ba	147.759.859.392	144.548.240.060
Công ty TNHH An Hà	99.516.911.917	35.838.156.439
Công ty TNHH Lê Nam Hà Tiên	46.740.787.475	107.119.285.421
Các khách hàng còn lại	1.502.160.000	1.590.798.200
Phải thu khách hàng là bên liên quan	455.960.262.792	503.442.972.539
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	603.720.122.184	647.991.212.599

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	58.430.598.799	16.370.803.556
Công ty TNHH Công nghệ Vũ Lê	3.292.770.800	2.964.219.200
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6.963.752.001	6.963.752.001
Công ty TNHH Minh Danh	2.788.326.989	2.788.326.989
Các nhà cung cấp còn lại	45.385.749.009	3.654.505.366
Trả trước cho người bán là bên liên quan	58.430.598.799	16.370.803.556
Cộng	58.430.598.799	16.370.803.556

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	87.681.008.098	184.549.461	73.046.152.418	184.549.461
- Tạm ứng	3.146.272.114		4.109.494.459	
- Thu đầu tư vùng nguyên liệu	84.533.735.984	184.549.461	68.936.084.992	184.549.461
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000			
- Phải thu khác			572.967	
Phải thu từ bên liên quan	400.000.000	-	300.000.000	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	88.081.008.098	184.549.461	73.346.152.418	184.549.461

6. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
Công ty CP Xây dựng Cầu đường 19	1.400.000.000		1.400.000.000	1.400.000.000		1.400.000.000
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
Công ty TNHH TM Bình Anh	1.792.550.000		1.792.550.000	1.792.550.000		1.792.550.000
Các đối tượng khác	343.648.991	36.939.530	343.648.991	343.648.991	36.939.530	343.648.991
Cộng	11.536.198.991	36.939.530	11.536.198.991	11.536.198.991	36.939.530	11.536.198.991

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

- Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	92.917.196.228	(18.852.795.287)	92.652.251.358	(18.852.795.287)
Công cụ, dụng cụ	83.862.369		80.879.037	
Thành phẩm	180.229.147.778	(11.073.000.000)	425.053.824.170	(11.073.000.000)
Hàng hóa	109.340.652		169.761.929	
Cộng	273.339.547.027	(29.925.795.287)	517.956.716.494	(29.925.795.287)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	29.925.795.287	25.875.392.400
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm		4.197.000.000
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm		(146.597.113)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	29.925.795.287	29.925.795.287

8. Tài sản dở dang dài hạn

8.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tinh luyện	3.578.711.650	3.578.711.650
Dự án Tiết kiệm hơi. Dự án nhà máy điện sinh khối	3.752.318.882	3.752.318.882
Nhà Phơi Bã Bùn	2.529.564.041	2.529.564.042
Đầu tư khác	1.303.373.047	3.331.876.282
Cộng	11.163.967.620	13.192.470.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	210.723.026.886	845.840.100.572	14.096.823.047	4.838.259.014	-	1.075.498.209.519
Mua sắm mới		2.339.682.418				2.339.682.418
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	210.723.026.886	848.179.782.990	14.096.823.047	4.838.259.014	-	1.077.837.891.937
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	91.064.500.100	455.268.020.246	6.358.012.695	1.534.492.585		554.225.025.626
Khấu hao trong kỳ	1.990.052.187	13.471.004.530	273.959.646	93.979.878		15.828.996.241
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	93.054.552.287	468.739.024.776	6.631.972.341	1.628.472.463	-	570.054.021.867
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	119.658.526.786	390.572.080.326	7.738.810.352	3.303.766.429	-	521.273.183.893
Số cuối kỳ	117.668.474.599	379.440.758.214	7.464.850.706	3.209.786.551	-	507.783.870.070

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư đầu kỳ	1.080.949.765	938.041.895	2.018.991.660
- Mua trong kỳ			-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	1.080.949.765	938.041.895	2.018.991.660
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		859.698.864	859.698.864
- Khấu hao trong kỳ		3.561.048	3.561.048
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	-	863.259.912	863.259.912
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	1.080.949.765	78.343.031	1.159.292.796
- Tại ngày cuối kỳ	1.080.949.765	74.781.983	1.155.731.748

11. Chi phí chờ phân bổ

11.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	26.855.422.298	-
Cộng	26.855.422.298	-

11.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	13.743.056.464	15.119.401.717
Cộng	13.743.056.464	15.119.401.717

12. Phải trả người bán

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	22.424.239.584	71.479.757.151
Công ty cổ phần Tư vấn, Thiết bị và Công nghệ Ánh Dương	1.135.500.000	1.135.500.000
Công ty cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh		6.343.010.266
Công ty cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành	4.551.150.035	4.551.150.035
Cá nhân vận chuyển mía	12.320.888.686	14.761.047.936
Phải trả tiền mua mía	244.703.120	37.670.756.848
Các nhà cung cấp còn lại	4.171.997.743	7.018.292.066
Phải trả bên liên quan	5.014.046.992	5.168.736.292
(Chi tiết phải trả cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	27.438.286.576	76.648.493.443

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	456.280.295	466.325.885
Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu	379.960.000	175.520.000
Ông Phạm Hữu Quang		140.021.500
Các khách hàng còn lại	76.320.295	150.784.385
Phải trả bên liên quan	-	8.505.292.800
<i>(Chi tiết người mua trả tiền trước là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	456.280.295	8.971.618.685

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	37.164.000	-
Cộng	37.164.000	-

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

15.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.506.473.417	20.813.844.933	29.008	26.320.289.342
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.554.886.876		8.554.886.876	-
Thuế thu nhập cá nhân	161.892.194	83.956.444	156.102.684	89.745.954
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.079.250	679.898.293	139.452.550	541.524.993
Cộng	14.224.331.737	21.577.699.670	8.850.471.118	26.951.560.289

(Thuế GTGT năm 2026 đang được gia hạn theo Nghị định 245/2026/NĐ-CP của Chính phủ)

15.2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	16.178.917			16.178.917
Cộng	16.178.917	-	-	16.178.917

16. Chi phí phải trả

16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí liên quan đến vùng nguyên liệu	2.358.327.414	5.023.788.058
Cộng	2.358.327.414	5.023.788.058

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

17. Phải trả khác

17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	3.447.541.867	4.238.409.893
Kinh phí công đoàn	560.852.684	434.219.826
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	710.638.873	807.508.012
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.442.918.210	1.762.918.210
Các khoản phải trả, phải nộp khác	733.132.100	1.233.763.845
Cộng	3.447.541.867	4.238.409.893

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	220.432.267.861	18.500.000.000	238.932.267.861	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (i)	193.344.907.550	18.500.000.000	211.844.907.550	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La(ii)	27.087.360.311		27.087.360.311	-
Cộng	220.432.267.861	18.500.000.000	238.932.267.861	-

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 06.03/2025-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 18/03/2025 và Hợp đồng cho vay hạn mức số 06.27/2026-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 02/03/2026. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh của Công ty (không bao gồm mảng kinh doanh xăng dầu). Hạn mức của hợp đồng là 400 tỷ đồng từ tháng 09 đến hết tháng 10 hàng năm và hạn mức 500 tỷ đồng từ tháng 11 đến hết tháng 08 năm sau. Thời hạn duy trì hạn mức lần lượt đến hết ngày 28/02/2026 và đến hết ngày 28/02/2027. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng (với lĩnh vực sản xuất kinh doanh mía đường và các sản phẩm khác từ ngành mía đường) và không quá 12 tháng (với lĩnh vực đầu tư ứng vốn cho vùng nguyên liệu), lãi suất được điều chỉnh và quy định trên từng giấy nhận nợ.

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng bảo đảm sau:

- Hợp đồng thế chấp động sản số 05.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 06.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024;
- Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 07.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024;
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 08.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/951311/HĐTD ngày 22/01/2026. Hạn mức tín dụng tối đa 230 tỷ đồng từ tháng 12/2025 đến hết tháng 05/2026 và tối đa 180 tỷ đồng từ tháng 06/2026 đến hết tháng 11/2026. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2026, thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng bảo đảm sau:

- Hợp đồng khung thế chấp khoản phải thu số 01/2025/951311/HĐBĐ ngày 24/04/2025;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2025/951311/HĐBĐ ngày 24/04/2025;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2025/951311/HĐBĐ ngày 24/04/2025.

19. Dự phòng phải trả

19.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng tiền lương	2.000.000.000			2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	97.919.450.000	3.998.638.028	95.607.779.802	7.677.296.000	1.522.308.592.231	1.727.511.756.061
Tăng vốn trong năm trước						-
Lãi trong năm trước					191.215.022.556	191.215.022.556
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm trước						-
Lỗ trong năm trước						-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông					(146.879.175.000)	(146.879.175.000)
Phân phối các quỹ				2.000.000.000	(8.500.000.000)	(6.500.000.000)
Sử dụng quỹ				(2.882.321.000)		(2.882.321.000)
Tăng khác						-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	97.919.450.000	3.998.638.028	95.607.779.802	6.794.975.000	1.558.144.439.787	1.762.465.282.617
Tăng vốn trong kỳ (*)						-
Lãi trong kỳ					22.561.949.039	22.561.949.039
Tăng khác						-
Giảm vốn trong kỳ						-
Lỗ trong kỳ						-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông						-
Phân phối các quỹ						-
Sử dụng quỹ				(37.000.000)		(37.000.000)
Tăng khác						-
Số dư cuối năm nay	97.919.450.000	3.998.638.028	95.607.779.802	6.757.975.000	1.580.706.388.826	1.784.990.231.656

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng trong năm phục vụ đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bà Trần Thị Thái	26.860.600.000	26.860.600.000
Công ty TNHH Thái Liên	14.688.000.000	14.688.000.000
Ông Đặng Việt Anh	9.638.780.000	9.638.780.000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	46.732.070.000	46.732.070.000
Cộng	97.919.450.000	97.919.450.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	97.919.450.000	97.919.450.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	97.919.450.000	97.919.450.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		146.879.175.000

20.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.791.945	9.791.945
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.791.945	9.791.945
+ Cổ phiếu phổ thông	9.791.945	9.791.945
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.791.945	9.791.945
+ Cổ phiếu phổ thông	9.791.945	9.791.945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	

21. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (Đồng)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
- Các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2007 đến năm 2013	359.716.531	2018	Nợ không có khả năng thu hồi.
- Các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2014 đến năm 2020	147.605.180	2023	Nợ không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	268.546.537.147	298.947.074.294
Cộng	268.546.537.147	298.947.074.294

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	247.908.677.596	222.135.234.203
Cộng	247.908.677.596	222.135.234.203

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	11.267.514.729	12.107.719.932

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	1.385.521.951	1.802.150.166

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	626.685.573	441.530.340

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	7.357.706.434	5.192.046.038

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	27.390.435	29.519.512

9. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	901.718	1.000

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành		

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.561.949.039	81.513.351.991
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	22.561.949.039	81.513.351.991
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	9.791.945	9.791.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.304	8.325

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	9.791.945	9.791.945
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.791.945	9.791.945

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 Các giao dịch không bằng tiền	Kỳ này
Vay ngân hàng trả thẳng cho nhà cung cấp, vay trả lương cho CBCNV, tiền mía...	0

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên chủ chốt mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thủ lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng của Công ty phát sinh trong quý, chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của Thành viên chủ chốt		
Ông Trần Ngọc Hiếu	107.200.000	317.482.000
Ông Đặng Việt Anh	320.520.000	107.200.000
Ông Thái Văn Hùng	194.500.000	194.500.000
Ông Nguyễn Trường Chinh	46.600.000	46.600.000
Bà Trần Thị Mùi	46.600.000	
Bà Trần Thị Bích Nhi		46.600.000
Ông Nguyễn Khánh Tường	46.600.000	
Bà Nguyễn Thị Thủy		46.600.000
Ông Nguyễn Văn Tài	94.147.742	91.180.000
Ông Nguyễn Văn Đãi	66.900.968	62.530.000
Bà Nguyễn Thị Khương	99.319.438	76.900.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Phải thu khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho mục V.5)

Tạm ứng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ông: Trần Ngọc Hiếu	200.000.000	200.000.000
Ông: Thái Văn Hùng	200.000.000	100.000.000
Cộng	400.000.000	300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Đường Kon Tum	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Bà Đặng Thị Thu Hằng - CT HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa là chị gái ông Đặng Việt Anh - Phó CT.HĐQT Công ty CP Mía đường Sơn La.
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt	Bà Tạ Ngọc Hương - Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt là vợ ông Trần Ngọc Hiếu - CT.HĐQT Công ty CP Mía đường Sơn La.
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Thái Liên	Cổ đông góp vốn
Công ty CP Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP cơ khí điện máy Cần Thơ	Bà Đặng Thị Thu Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ là chị gái ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc	Bà Đặng Thị Thu Hằng - Là thành viên góp vốn của Công ty TNHH Thương Mại Thiên Thiên Phúc là chị gái ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Mía đường Sơn La.
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thái Minh Anh Việt Nam	Bà Lê Thị Sang - Người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam là vợ của ông Đặng Việt Anh - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.

Giao dịch với bên liên quan trong quý như sau:

Tên bên liên quan	Giá trị giao dịch	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Bán hàng	96.898.148.149	31.111.111.111
Lãi trả chậm tiền hàng	1.262.493.085	2.372.700.244
Mua vật tư	(391.608)	
Công ty trách nhiệm hữu hạn Thái Liên		
Bán hàng	11.925.925.926	39.111.111.112
Lãi trả chậm tiền hàng	1.320.000	376.531.507
Chi trả cổ tức		
Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt		
Bán hàng		
Lãi trả chậm tiền hàng	1.439.071.233	1.230.313.414
Công ty cổ phần Mía Đường Trà Vinh		
Bán hàng	42.870.370.371	
Lãi trả chậm tiền hàng	988.799.042	1.172.841.096
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc		
Bán hàng		77.824.074.075
Lãi trả chậm tiền hàng	908.019.863	1.654.226.711
Công ty TNHH Thương Mại Thiên Thiên Phúc		
Bán hàng	42.777.777.778	47.527.777.778
Lãi trả chậm tiền hàng	1.326.607.536	1.302.050.410

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ

Bán hàng

7.175.925.926

Lãi trả chậm tiền hàng

639.521.918

Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thái Minh Anh Việt

Nam

Mua dịch vụ

113.414.235

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	100.163.230.248	122.317.928.156
Công ty trách nhiệm hữu hạn Thái Liên	4.376.027.200	
Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt	93.359.115.069	126.175.685.617
Công ty cổ phần Mía Đường Trà Vinh	66.784.786.850	40.172.772.602
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc	36.468.616.438	114.223.636.986
Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc	108.082.907.535	61.869.507.124
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ	46.725.579.452	38.683.442.054
Cộng	455.960.262.792	503.442.972.539

Phải trả người bán (Thuyết minh chi tiết cho mục V.13)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	4.961.172.726	4.961.564.334
Công ty TNHH Nông Nghiệp Tô Hiệu - Sơn La		120.595.838
Công ty TNHH TM và dịch vụ Thái Minh Anh Việt Nam	52.874.266	86.576.120
Cộng	5.014.046.992	5.168.736.292

Người mua trả tiền trước (Thuyết minh chi tiết cho mục V.14)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty trách nhiệm hữu hạn Thái Liên		8.505.292.800
Cộng	-	8.505.292.800

Chính sách giá cả đối với giao dịch giữa Công ty và Các bên liên quan khác

Việc mua hàng hoá, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh/thay đổi chính sách kế toán

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp số 99/2025/TT-BTC. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/07/2026.

Số liệu trình bày nhất quán trên Báo cáo tài chính được lập có khả năng so sánh số liệu cùng kỳ năm trước.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đặng Việt Anh

Nguyễn Thị Thúy

Nguyễn Thị Khương